



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng năm
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng Quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: **Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2**

Tiếng Anh/ in English: **Quality Assurance and Testing Center 2 (QUATEST 2)**

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 032 - PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/Head office:

02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng/ 02 Ngo Quyen street, Son Tra ward,
Danang City

Văn phòng giao dịch/ Office address:

02 Ngô Quyền, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng/ 02 Ngo Quyen street, Son Tra ward,
Danang City

Tel: +84 236 3821113 Email: info@quatest2.gov.vn Website: quatest2.gov.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/
Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/Accreditation period

Từ/ from /8/2026 đến/ to 20/03/2030



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/Product certification for the following scopes:

Chế phẩm dầu mỏ, hoá chất, cao su và nhựa/ Refined petroleum products; chemical products, rubber and plastic products

TT/ No	Tên sản phẩm/ Name of product	Chuẩn mực chứng nhận/ Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Sơn tường dạng nhũ tương/ Well emulsion paints	QCVN 16:2023/BXD	KT2.QĐ.CE-097	1, 5, 7
2.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất/ PVC pipes and fittings for water supply and drainage systems in pressure conditions		KT2.QĐ.CE-102	1, 5, 7
3.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất/ PE pipes and fittings for water supply and drainage systems in pressure conditions.		KT2.QĐ.CE-102	1, 5, 7
4.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất/ PP pipes and fittings for water supply and drainage systems in pressure conditions		KT2.QĐ.CE-102	1, 5, 7
5.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)/Glass-reinforced thermosetting plastics (GRP) pipes and fittings based on unsaturated polyester (UP) resin		KT2.QĐ.CE-102	1, 5, 7
6.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước/Ductile iron pipes, fittings, accessories and their joints for water applications		KT2.QĐ.CE-102	1, 5, 7
7.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà/Pipes and fittings for protection and installation of wiring in dwellings.		KT2.QĐ.CE-105	1, 5, 7
8.	Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo/ Wallcoverings in roll form - Finished wallpapers, wall vinyls and plastics wallcoverings		KT2.QĐ.CE-096	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Chế phẩm dầu mỏ, hoá chất, cao su và nhựa/ *Refined petroleum products; chemical products, rubber and plastic products*

TT/ No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận/ <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
9.	Dầu nhờn động cơ đốt trong/ <i>Lubricating oils for Internal Combustion Engines</i>	QCVN 14:2018/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN	KT2.QĐ.CE-134	5, 7
10.	Amoniac công nghiệp/ <i>Industrial Ammonia</i>	QCVN 07A:2020/BCT	N2.QĐ.142	5, 7
11.	Sơn/ <i>paints</i>	QCVN 08:2020/BCT	N2.QĐ.144	5, 7
12.	Poly aluminium chloride (PAC)	QCVN 06A:2020/BCT	N2.QĐ.145	5, 7
13.	Natri hydroxit công nghiệp/ <i>Industrial sodium hydroxide</i>	QCVN 03A:2020/BCT	N2.QĐ.146	5, 7
14.	Hàm lượng Thủy ngân trong đèn huỳnh quang/ <i>mercury content in fluorescent lamp</i>	QCVN 02A:2020/BCT	N2.QĐ.147	5, 7
15.	Xăng, nhiên liệu diesel và nhiên liệu sinh học <i>Gasolines, diesel fuel oils and biofuels</i>	QCVN 01:2022/BKHCN	KT2.QĐ.CE-001	5, 7
16.	Khí dầu mỏ hóa lỏng/ Liquefied petroleum gases (LPG)	QCVN 08:2019/BKHCN	N2.QĐ.20	5, 7
17.	Khí thiên nhiên thương phẩm/ <i>Commercial natural gas</i>	QCVN 140:2025/BKHCN	KT2.QĐ.CE-145	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

**Sản phẩm khoáng phi kim, sản phẩm bê tông, xi măng, vôi, vữa, .../Non-metallic mineral products;
Concrete, cement, lime...**

TT/ No	Tên sản phẩm/ Name of product	Chuẩn mực chứng nhận/ Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Xi măng poóc lăng/ <i>Portland cement</i>	QCVN 16:2023/BXD	KT2.QĐ.CE-045	1, 5, 7
2.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp/ <i>Portland blended cement</i>			
3.	Xi măng poóc lăng bền sun phát/ <i>Sulfate resistance portland cement</i>			
4.	Cát nghiền cho bê tông và vữa/ <i>Crushed sand for concrete and mortar</i>		KT2.QĐ.CE-087	1, 5, 7
5.	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa/ <i>Natural sand for concrete and mortar</i>		KT2.QĐ.CE-088	1, 5, 7
6.	Gạch gốm ốp lát đùn dẹt/ <i>Extruded ceramic floor and wall tiles</i>		KT2.QĐ.CE-059	1, 5, 7
7.	Đá ốp lát tự nhiên/ <i>Natural stone facing slabs</i>		KT2.QĐ.CE-060	1, 5, 7
8.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ/ <i>Artificial stone slabs based on organic binders</i>		KT2.QĐ.CE-061	1, 5, 7
9.	Gạch bê tông tự chèn/ <i>Interlocking concrete bricks</i>		KT2.QĐ.CE-007	1, 5, 7
10.	Gạch đất sét nung/ <i>Hollow clay bricks</i>		KT2.QĐ.CE-063	1, 5, 7
11.	Gạch bê tông/ <i>Concrete bricks</i>		KT2.QĐ.CE-064	1, 5, 7
12.	Sản phẩm bê tông khí chưng áp/ <i>Autoclaved aerated concrete products</i>		KT2.QĐ.CE-090	1, 5, 7
13.	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép/ <i>Precast extrusion concrete hollow core wall panels</i>		KT2.QĐ.CE-066	1, 5, 7
14.	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp/ <i>Lightweight sandwich wall panel</i>		KT2.QĐ.CE-091	1, 5, 7
15.	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép/ <i>Reinforced autoclaved aerated concrete wall panel</i>		KT2.QĐ.CE-092	1, 5, 7
16.	Tấm sóng amiăng xi măng/ <i>Asbestos-cement corrugated sheets</i>		KT2.QĐ.CE-093	1, 5, 7
17.	Ngói đất sét nung/ <i>Clay roofing tiles</i>		KT2.QĐ.CE-094	1, 5, 7
18.	Ngói gốm tráng men/ <i>Glazed ceramic roof tiles</i>		KT2.QĐ.CE-052	1, 5, 7
19.	Ngói bê tông/ <i>Concrete roofing tiles</i>		KT2.QĐ.CE-074	1, 5, 7
20.	Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi/ <i>Gypsum board and Fiber-reinforced gypsum panel</i>		KT2.QĐ.CE-098	1, 5, 7
21.	Amiăng crizôlin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng/ <i>Chrysotile asbestos for asbestos - cement corrugated sheets</i>	QCVN 16:2023/BXD	KT2.QĐ.CE-103	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

**Sản phẩm khoáng phi kim, sản phẩm bê tông, xi măng, vôi, vữa, .../Non-metallic mineral products;
Concrete, cement, lime...**

TT/ No	Tên sản phẩm/ Name of product	Chuẩn mực chứng nhận/ Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
22.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô/ Dry pressed ceramic tiles	QCVN 16:2023/BXD TCVN 13113:2020	KT2.QĐ.CE-059 KT2.QĐ.CE-075	1,5,7

**Kim loại, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải/ Basic metals and fabricated metal products;
Machinery and equipment; Transport equipment**

TT/ No	Tên sản phẩm/ Name of product	Chuẩn mực chứng nhận/ Certification criteria	Thủ tục chứng nhận Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Thép làm cốt bê tông/ Steel for reinforcement of concrete	QCVN 7:2019/BKHCN	KT2.QĐ.CE-005	5, 7
2.	Thép không gỉ / Stainless steel	QCVN 20:2019/BKHCN và Sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	KT2.QĐ.CE-051	5, 7
3.	Thép/ Steel	Thông tư số 58/2015/TTLT- BCT-BKHCN	KT2.QĐ.CE-012	5, 7
4.	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình/Iron or steel cable ladder and cable tray systems for electrical installations in construction works.	QCVN 16:2023/BXD	KT2.QĐ.CE-104	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Sản phẩm điện, điện tử/ *Electrical and electronic products*

TT/ No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận/ <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời (bao gồm bình đun nước nóng nhanh sử dụng với mục đích tắm rửa, vòi có bộ phận đun nước nóng nhanh. Không bao gồm các cây nóng lạnh hoặc bình bình đun nước nóng khác. Không bao gồm sản phẩm sử dụng điện 3 pha)/ <i>Instant electric water heater (Includes instantaneous water heaters for bathing and instantaneous heating water taps. Excludes water dispensers or other types of storage water heaters. Excludes products using three-phase power).</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	KT2.QĐ.CE-010	1
2.	Máy khoan cầm tay hoạt động bằng động cơ điện (không bao gồm máy khoan gắn liền với động cơ điện hoạt động bằng pin/pin sạc)/ <i>Handheld electric drill (Excludes drills with integrated electric motors powered by batteries or rechargeable batteries)</i>			1
3.	Máy hút bụi (bao gồm cả máy hút bụi dùng trong thương mại)/ <i>Vacuum cleaner</i>			1
4.	Tủ lạnh, tủ đá (kể cả tủ làm mát thực phẩm, tủ đông bảo quản thực phẩm, không bao gồm sản phẩm sử dụng điện 3 pha)/ <i>Refrigerator, freezer (Includes food coolers and food freezers; excludes products using three-phase power)</i>			1
5.	Máy giặt (không bao gồm sản phẩm sử dụng điện 3 pha)/ <i>Washing machine (Excludes products using three-phase power)</i>			1
6.	Điều hòa không khí (có giới hạn dòng trên mỗi pha không quá 25A; không bao gồm các sản phẩm sử dụng điện 3 pha)/ <i>Air conditioner (with a rated current not exceeding 25A per phase; excludes products using three-phase power)</i>			1
7.	Máy sấy tóc/ <i>Hair dryer</i>			1
8.	Bếp điện (bao gồm bếp điện từ)/ <i>Electric cooker</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và	KT2.QĐ.CE-010	1



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Sản phẩm điện, điện tử/ *Electrical and electronic products*

TT/ No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận/ <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
9.	Máy xay sinh tố, máy xay thịt, máy ép trái cây, máy đánh trứng/ <i>Blender, meat grinder, juicer, electric egg beater</i>	Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN		1
10.	Bóng đèn có balat lắp liền (bóng đèn huỳnh quang, catốt nóng)/ <i>Lamp with built-in ballast</i>			1
11.	Lò vi sóng (kể cả loại kết hợp) <i>Microwave oven (including combination microwave oven)</i>			1
12.	Sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED/ <i>LED lighting products</i>	QCVN 19:2019/BKHCN	KT2.QĐ.CE-049	1

Sản phẩm khác/ *Other products (not elsewhere classified)*

TT/ No	Tên sản phẩm/ <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận/ <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy/ <i>Protective helmets for motorcycle and moped users</i>	QCVN 2:2021/BKHCN	KT2.QĐ.CE-053	5, 7
2.	Đồ chơi trẻ em/ <i>Toys</i>	QCVN 3:2019/BKHCN	KT2.QĐ.CE-008	5, 7

Nhóm/ *Group: Sản phẩm dệt may/ Textile and garment products*

Stt No	Phạm vi <i>Scope</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification scheme</i>
1.	Sản phẩm dệt may/ <i>Textile products</i> (Mức giới hạn hàm lượng Formaldehyt và các amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo trong sản phẩm dệt may/ <i>Contents of Formaldehyde and certain aromatic amines derived from Azo colourants in textile products</i>)	QCVN 01:2017/BCT	KT2.QĐ.CE-009	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Ghi chú/ Note:

Trường hợp Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 (Quatest 2) cung cấp dịch vụ chứng nhận thì Trung tâm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case Quality Assurance and Testing Center 2 (QUATEST 2) provides certification services, the Center must register its operations and be granted the registration certificate according to the law before providing the service.*